

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐS
TỈNH THANH HÓA**
Số: 32/2022/QĐST-HNGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐS, ngày 22 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐS, TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Điều 212; 213; khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 32/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con khi ly hôn” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Lê Đình **M** - Sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn **YB**, xã **ĐY**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Lê Thị **P** - Sinh năm 1995;

Nơi ĐKKH: Thôn **YB**, xã **ĐY**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn **TĐ**, xã **AQ**, huyện **NS**, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 14 tháng 7 năm 2022, các đương sự đã xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, cuộc sống chung không thể tồn tại, nên anh, chị không thể đoàn tụ để tiếp tục chung sống với nhau được nữa và anh, chị đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ những vấn đề trong vụ việc dân sự, nội dung thỏa thuận cụ thể như sau:

[1] Về hôn nhân: Anh Lê Đình **M** và chị Lê Thị **P** đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục. Mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh, chị đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Anh Lê Đình **M** và chị Lê Thị **P** có 02 con chung là cháu Lê Đình Phú **C**, sinh ngày 07/12/2015 và cháu Lê Đình Phú **Q**, sinh ngày 07/8/2017, hiện nay các cháu đang ở với anh **M**.

Ly hôn, anh, chị thỏa thuận giao cả 02 cháu Lê Đình Phú **C** và Lê Đình Phú **Q** cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị **P** có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu **C** và cháu **Q** cùng anh **M** 1.000.000 đồng (một triệu đồng) mỗi cháu, mỗi tháng (cả 02 cháu là 2.000.000đ/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8/2022 cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi).

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh **M**, chị **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về lệ phí: Anh **M**, chị **P** thỏa thuận, anh **M** chịu toàn bộ lệ phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ theo quy định của pháp luật, chị **P** không phải chịu lệ phí.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Đình **M** và chị Lê Thị **P**.

- Về con chung: Công nhận anh Lê Đình **M** và chị Lê Thị **P** có 02 con chung là cháu Lê Đình Phú **C**, sinh ngày 07/12/2015 và cháu Lê Đình Phú **Q**, sinh ngày 07/8/2017, hiện nay các cháu đang ở với anh **M**.

Anh Lê Đình **M** và chị Lê Thị **P** thỏa thuận thỏa thuận giao cả 02 cháu Lê Đình Phú **C** và Lê Đình Phú **Q** cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị **P** có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu **C** và cháu **Q** cùng anh **M** 1.000.000 đồng (một triệu đồng) mỗi cháu, mỗi tháng (cả 02 cháu là 2.000.000đ/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8/2022 cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Lê Thị **P** có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Đình **M** và chị Lê Thị **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về lệ phí: Anh Lê Đình **M** chịu lệ phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí anh đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu số AA/2021/0005576 ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa (anh **M** đã nộp đủ tiền lệ phí).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện **ĐS**;
- Chi cục THADS huyện **ĐS**;
- UBND xã **ĐY**, huyện **ĐS**;
- Lưu Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thanh Tân